

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 741/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24/10/2018

Về việc: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng Sen;
2. Ông Nguyễn Đình Rành.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, TP Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 348/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 225/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 111/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03/10/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Như P, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 77/37 Đường C, khu phố 3, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn yêu cầu vắng mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 77/37 Đường C, khu phố 3, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà và ông Nguyễn Đức H qua thời gian tìm hiểu khoảng 04 (bốn) năm thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/01/1995). Ngay sau khi kết hôn, vợ chồng đã sống không hạnh phúc, theo bà nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H thiếu trách nhiệm với gia đình, ông H mê rượu chè và không lo làm ăn hay phụ bà lo kinh tế cho gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được.

Mặc dù cả hai đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện và tìm cách khắc phục nhưng không có kết quả. Vợ chồng ly thân từ tháng 05/2018 đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, nên bà yêu cầu Tòa giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đức H.

- Về con chung: Có hai con chung, họ và tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 15/5/2004 (Nam).

Sau ly hôn bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn Thanh P, không yêu cầu ông Nguyễn Đức H cấp dưỡng nuôi con. Vì bà P cho rằng bà có đủ khả năng để nuôi trẻ Nguyễn Thanh P, thu nhập hàng tháng của bà khoảng 8.000.000 đồng, bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con cái trong khi ông H thường xuyên vắng nhà, không quan tâm gia đình. Hơn nữa, nguyện vọng của trẻ Nguyễn Thanh P cũng muốn ở với mẹ.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có nợ chung.

Việc ly hôn của vợ chồng không nhằm trốn tránh nghĩa vụ nào khác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Đức H vắng mặt không có lý do.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến***

I. VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:***

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:***

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Người tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn ông Nguyễn Đức H không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

II. Ý KIẾN VỀ VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy:

Bà P và ông H kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà P là do vợ chồng không còn tình cảm với nhau, ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, cả hai thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 05/2018 đến nay.

Căn cứ kết quả xác minh của Hội phụ nữ phường P, Quận 7 kết quả: Ông H thỉnh thoảng có về nhà nhưng vợ chồng thường xuyên gây gổ.

Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà P và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại, hai vợ chồng đã sống ly thân. Vì vậy bà P yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận.

- Về con chung: Có hai con chung, họ và tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 15/5/2004 (Nam). Tại bản tự khai ngày 31/7/2018 trẻ Nguyễn Thanh P khai có nguyện vọng được ở với mẹ nếu ba mẹ ly hôn.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Các đương sự tự khai không có nợ chung.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

* Về án phí hôn nhân gia đình: Bà P là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

1.1 Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ nhất ngày 03/10/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P có mặt, bị đơn ông Nguyễn Đức H vắng mặt.

Phiên tòa mở lần thứ hai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Đức H vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng bị đơn ông Nguyễn Đức H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Về quan hệ tranh chấp: Qua xem xét nội dung vụ án thì đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

1.3 Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Như P yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đức H cư trú tại địa chỉ số 77/37 đường Đường C, Khu phố 3, phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7.

2. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Như P và ông Nguyễn Đức H qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 6, quyển số 01/1995 do Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/01/1995, xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc bà không còn tình cảm với ông H, ông H không quan tâm đến gia đình, mê rượu chè, không lo làm ăn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên không thể hàn gắn được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 5/2018 nên yêu cầu ly hôn với ông H.

Căn cứ kết quả xác minh tại Hội phụ nữ phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời quá trình chung sống tại địa P ông H thỉnh thoảng có về nhà nhưng vợ chồng thường xuyên gây gổ.

Căn cứ kết quả xác minh tại Công an phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời trong quá trình chung sống tại địa P ông H và bà P có gây gổ.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân phải là sự tự nguyện từ hai phía, cả hai cùng nhau xây dựng một gia đình hạnh phúc. Hôn nhân phải có sự yêu thương chăm sóc và tôn trọng lẫn nhau, phải xuất phát từ tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ. Bị đơn ông Nguyễn Đức H đã được Tòa án triệu tập đến tòa để trình bày ý kiến, tham gia hòa giải và công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ cho các đương sự. Đồng thời, căn cứ kết quả xác minh của Hội phụ nữ phường P và Công an phường P cũng cho thấy quá trình chung sống bà P và ông H có mâu thuẫn.

Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của các đương sự ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 381, quyền số 3 đăng ký ngày 06/8/1996 tại Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy khai sinh số 70, quyền số 01/2004 đăng ký ngày 15/6/2004 tại Ủy ban nhân dân phường P, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và lời khai của đương sự đã có đủ cơ sở để kết luận: Bà P và ông H có 02 (hai) con chung họ tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 15/5/2004 (Nam).

Hội đồng xét xử xét thấy trẻ Nguyễn Thanh P có nguyện vọng ở với mẹ, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu này của trẻ để tạo tâm lý ổn định cho trẻ.

- Về tài sản chung: Đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- Về nợ chung: Đương sự xác nhận không có nên không xét.

3. Về nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Xử:

- Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Như P và bị đơn ông Nguyễn Đức H.

- Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Như P và ông Nguyễn Đức H ly hôn.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung họ tên Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1996 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 15/5/2004 (Nam). Giao con chung là trẻ Nguyễn Thanh P cho bà P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Ông H không cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Đức H được quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung là trẻ Nguyễn Thanh P, không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có

5. Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Như P phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0025493 ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Phương